

ことばをふやそう／Danhsách từ vựng mở rộng

◆第17課 はんたいのことを言うー授業ー

Bài 17 Cách nói ý nghĩa trái ngược – Giờ học –



1. 時間割/Thời khóa biểu

	月 げつ	火 か	水 すい	木 もく	金 きん
1	体育 たいいく	数学 すうがく	現代文 げんだいぶん	英語 えいご	数学 すうがく
2	地理 ちり	日本史 にほんし	数学 すうがく	物理 ぶつり	体育 たいいく
3	現代文 げんだいぶん	英語 えいご	家庭科 かていか	英語 えいご	古典 こてん
4	数学 すうがく	物理 ぶつり	家庭科 かていか	数学 すうがく	化学 かがく
昼休み ひるやすみ					
5	美術 びじゅつ	古典 こてん	英語 えいご	現代文 げんだいぶん	英語 えいご
6	美術 びじゅつ	英語 えいご	化学 かがく	体育 たいいく	地理 ちり
7	ホームルーム		日本史 にほんし		

①	すうがく 数学	MP3 17-v0101	toán
②	ちり 地理	MP3 17-v0102	địa lý
③	びじゅつ 美術	MP3 17-v0103	mỹ thuật
④	こくご げんだいぶん 国語(現代文)	MP3 17-v0104	quốc ngữ (văn học hiện đại)
⑤	たいいく 体育	MP3 17-v0105	thể dục
⑥	えいご 英語	MP3 17-v0106	tiếng Anh
⑦	ぎじゅつ 技術	MP3 17-v0107	kỹ thuật
⑧	ぶつり 物理	MP3 17-v0108	vật lý
⑨	かがく 化学	MP3 17-v0109	hóa học
⑩	こくご こてん 国語(古典)	MP3 17-v0110	quốc ngữ (văn học cổ điển)
⑪	ひるやす 昼休み	MP3 17-v0111	ngỉ trưa
⑫	せかいし 世界史	MP3 17-v0112	lịch sử thế giới
⑬	かていか 家庭科	MP3 17-v0113	giờ gia chánh
⑭	にほんし 日本史	MP3 17-v0114	lịch sử Nhật Bản

けいようし
2. 形容詞(1)/Tính từ (1)



①	おもしろい	MP3 17-v0201	thú vị
②	つまらない	MP3 17-v0202	chán
③	むずかしい	MP3 17-v0203	khó
④	かんたん	MP3 17-v0204	đơn giản
⑤	べんり 便利	MP3 17-v0205	tiện lợi
⑥	ふべん 不便	MP3 17-v0206	bất tiện
⑦	はやい	MP3 17-v0207	nhanh
⑧	おそい	MP3 17-v0208	chậm
⑨	きれいな	MP3 17-v0209	sạch
⑩	きたない	MP3 17-v0210	bẩn
⑪	ひろ 広い	MP3 17-v0211	rộng
⑫	せまい	MP3 17-v0212	hẹp